

Số: 2758/QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 27 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các
cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày năm 2015;

*Căn cứ Quyết định số 2143/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2022 của
UBND tỉnh ban hành Quy định đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các
cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số
2426/TTr-STTTT ngày 24 tháng 12 năm 2023,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các
cơ quan, đơn vị nhà nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023 (Phụ lục Kết quả
kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

1. Giao Văn phòng UBND tỉnh công khai toàn bộ nội dung Quyết định này
lên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh, Cổng Hành chính công tỉnh.

2. Giao Sở Thông tin và Truyền thông công bố kết quả đánh giá, xếp hạng
tại cuộc họp gần nhất của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh. Công khai kết quả lên
các Cổng/Trang thông tin về Chuyển đổi số của tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Thông tin
và Truyền thông, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân
các huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn
chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ TTTT;
- TTU;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP;
- KSTT;
- Lưu VT. VP UBND tỉnh.

NIAT/LINH

**CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Đức Trọng

PHỤ LỤC I
KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ
CẤP TỈNH NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2758/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2023
của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	ĐƠN VỊ	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM THẨM ĐỊNH	TỶ LỆ (%)	XẾP HẠNG
1	Thanh tra tỉnh	380	380	100	1
2	Sở Thông tin và Truyền thông	430	430	100	1
3	Văn phòng UBND tỉnh	340	335	98.53	3
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	420	412.94	98.32	4
5	Sở Nội vụ	390	381.35	97.78	5
6	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	400	386.75	96.69	6
7	Sở Tư pháp	400	384.9	96.23	7
8	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	400	383.92	95.98	8
9	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	390	372.28	95.46	9
10	Sở Khoa học Công nghệ	420	399	95	10
11	Sở Kế hoạch và Đầu tư	410	379.95	92.67	11
12	Sở Tài chính	410	379.92	92.66	12
13	Sở Công thương	430	395.62	92	13
14	Sở Giao thông Vận tải	390	354.97	91.02	14
15	Sở Ngoại vụ	390	354.52	90.9	15
16	Sở Giáo dục và Đào tạo	390	352.3	90.33	16
17	Sở Xây dựng	390	320.8	82.26	17
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	410	301.49	73.53	18
19	Sở Y tế	390	253.6	65.03	19

PHỤ LỤC II
KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ
CẤP HUYỆN NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~2758~~ /QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	ĐƠN VỊ	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM THẨM ĐỊNH	TỶ LỆ (%)	XẾP HẠNG
1	Thị xã Hòa Thành	800	709.26	88.66	1
2	Thị xã Trảng Bàng	800	662.1	82.76	2
3	Thành phố Tây Ninh	800	650.38	81.3	3
4	Huyện Gò Dầu	800	637.78	79.72	4
5	Huyện Dương Minh Châu	800	609.87	76.23	5
6	Huyện Tân Châu	800	586.69	73.34	6
7	Huyện Tân Biên	800	554.34	69.29	7
8	Huyện Châu Thành	800	553.54	69.19	8
9	Huyện Bến Cầu	800	453.16	56.65	9

PHỤ LỤC III
KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ
CẤP XÃ NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2758/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2023
của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	ĐƠN VỊ	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM THẨM ĐỊNH	TỶ LỆ (%)	XẾP HẠNG
I	Thành phố Tây Ninh				
1	UBND Phường 3	650	509.79	78.43	1
2	UBND Phường Ninh Thạnh	650	507.11	78.02	2
3	UBND Xã Bình Minh	650	500.68	77.03	3
4	UBND Phường 4	650	494.38	76.06	4
5	UBND Phường 1	650	493.92	75.99	5
6	UBND Xã Tân Bình Thành Phố	650	476.27	73.27	6
7	UBND Phường Ninh Sơn	650	457.48	70.38	7
8	UBND Phường 2	650	457.00	70.31	8
9	UBND Xã Thạnh Tân	650	441.30	67.89	9
10	UBND Phường Hiệp Ninh	650	418.61	64.4	10
II	Thị xã Trảng Bàng				
1	UBND Phường Gia Bình	650	527.40	81.14	1
2	UBND Xã Dôn Thuận	650	495.62	76.25	2
3	UBND Phường An Tịnh	650	466.55	71.78	3
4	UBND Phường Trảng Bàng	650	428.15	65.87	4
5	UBND Phường Lộc Hưng	650	372.23	57.27	5

6	UBND Xã Phước Bình	650	370.32	56.97	6
7	UBND Phường An Hòa	650	307.45	47.3	7
8	UBND Xã Phước Chi	650	289.83	44.59	8
9	UBND Xã Hưng Thuận	650	232.00	35.69	9
10	UBND Phường Gia Lộc	650	186.57	28.7	10
III	Thị xã Hòa Thành				
1	UBND Phường Hiệp Tân	650	500.86	77.06	1
2	UBND Xã Long Thanh Nam	650	488.74	75.19	2
3	UBND Xã Trường Đông	650	486.39	74.83	3
4	UBND Xã Trường Hòa	650	463.80	71.35	4
5	UBND Phường Long Hoa	650	462.08	71.09	5
6	UBND Phường Long Thành Trung	650	435.81	67.05	6
7	UBND Phường Long Thành Bắc	650	390.96	60.15	7
8	UBND Xã Trường Tây	650	369.74	56.88	8
IV	Huyện Gò Dầu				
1	UBND Xã Thạnh Đức	650	558.27	85.89	1
2	UBND Xã Cẩm Giang	650	522.07	80.32	2
3	UBND Xã Bàu Đồn	650	515.90	79.37	3
4	UBND Xã Phước Trạch	650	505.11	77.71	4
5	UBND Xã Phước Thạnh	650	501.91	77.22	5
6	UBND Xã Phước Đông	650	455.90	70.14	6
7	UBND Thị trấn Gò Dầu	650	450.22	69.26	7
8	UBND Xã Hiệp Thạnh	650	347.94	53.53	8

9	UBND Xã Thanh Phước	650	312.64	48.1	9
V	Huyện Tân Châu				
1	UBND Xã Tân Hưng	650	482.87	74.29	1
2	UBND Xã Thạnh Đông	650	451.51	69.46	2
3	UBND Xã Tân Hội	650	450.26	69.27	3
4	UBND Xã Suối Dây	650	424.46	65.3	4
5	UBND Xã Tân Hà	650	396.74	61.04	5
6	UBND Xã Tân Phú	650	395.19	60.8	6
7	UBND Xã Tân Thành	650	326.02	50.16	7
8	UBND Xã Tân Đông	650	315.68	48.57	8
9	UBND Xã Tân Hòa	650	311.18	47.87	9
10	UBND Xã Suối Ngô	650	307.39	47.29	10
11	UBND Thị trấn Tân Châu	650	299.00	46	11
12	UBND Xã Tân Hiệp	650	251.59	38.71	12
VI	Huyện Tân Biên				
1	UBND Xã Tân Phong	650	525.08	80.78	1
2	UBND Xã Tân Lập	650	505.62	77.79	2
3	UBND Xã Tân Bình Tân Biên	650	468.08	72.01	3
4	UBND Xã Hòa Hiệp	650	445.76	68.58	4
5	UBND Thị trấn Tân Biên	650	413.42	63.6	5
6	UBND Xã Thạnh Tây	650	338.50	52.08	6
7	UBND Xã Mô Công	650	311.42	47.91	7
8	UBND Xã Thạnh Bắc	650	308.30	47.43	8

9	UBND Xã Thạnh Bình	650	279.39	42.98	9
10	UBND Xã Trà Vong	650	247.98	38.15	10
VII	Huyện Bến Cầu				
1	UBND Xã Long Giang	650	505.65	77.79	1
2	UBND Xã Long Khánh	650	370.31	56.97	2
3	UBND Xã An Thạnh	650	319.60	49.17	3
4	UBND Xã Long Phước	650	304.50	46.85	4
5	UBND Xã Tiên Thuận	650	293.00	45.08	5
6	UBND Xã Long Thuận	650	292.50	45	6
7	UBND Thị trấn Bến Cầu	650	292.25	44.96	7
8	UBND Xã Long Chữ	650	276.62	42.56	8
9	UBND Xã Lợi Thuận	650	187.50	28.85	9
VIII	Huyện Châu Thành				
1	UBND Xã Hòa Hội	650	439.44	67.61	1
2	UBND Xã An Cơ	650	410.73	63.19	2
3	UBND Xã Thành Long	650	397.08	61.09	3
4	UBND Xã Phước Vinh	650	385.22	59.26	4
5	UBND Xã Đồng Khởi	650	382.48	58.84	5
6	UBND Xã Thanh Diên	650	370.53	57	6
7	UBND Xã Ninh Diên	650	370.38	56.98	7
8	UBND Xã Thái Bình	650	347.93	53.53	8
9	UBND Xã Hòa Thạnh	650	346.00	53.23	9
10	UBND Xã Trí Bình	650	339.62	52.25	10

11	UBND Xã Biên Giới	650	322.00	49.54	11
12	UBND Xã Hảo Dước	650	321.00	49.38	12
13	UBND Thị trấn Châu Thành	650	316.40	48.68	13
14	UBND Xã Long Vĩnh	650	273.00	42	14
15	UBND Xã An Bình	650	264.97	40.76	15
IX	Huyện Dương Minh Châu				
1	UBND Xã Suối Đá	650	500.33	76.97	1
2	UBND Xã Bến Củi	650	499.02	76.77	2
3	UBND Xã Cầu Khởi	650	495.14	76.18	3
4	UBND Xã Truong Mít	650	477.32	73.43	4
5	UBND Xã Phước Minh	650	468.92	72.14	5
6	UBND Xã Lộc Ninh	650	464.73	71.5	6
7	UBND Xã Chà Là	650	463.85	71.36	7
8	UBND Xã Phước Ninh	650	458.97	70.61	8
9	UBND Xã Bàu Năng	650	458.11	70.48	9
10	UBND Thị trấn Dương Minh Châu	650	434.79	66.89	10
11	UBND Xã Phan	650	424.13	65.25	11